

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM
6 tháng đầu năm 2011

Hà Nội, 2011

GIỚI THIỆU

Ngày 7 tháng 12 năm 2010, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 934/QĐ-TCTK về Điều tra lao động và việc làm năm 2011, Phương án điều tra đã được ban hành kèm theo Quyết định này. Đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê thực hiện Điều tra lao động và việc làm theo quý để cung cấp số liệu thường xuyên và kịp thời hơn về thị trường lao động cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2011 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động - việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và giám sát ảnh hưởng của biến động kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và 61 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong hai Quý đầu của năm 2011, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác nghiên cứu hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm.

Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo này chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Do ở nước ta có nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm tuổi trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi), kết quả đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2011 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
I. TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	1
1. Lực lượng lao động.....	3
1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động.....	3
1.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	4
2. Việc làm	5
2.1 Quy mô và sự biến động lao động có việc làm	6
2.2 Tỷ số việc làm trên dân số	6
2.3 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	7
2.4 Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	8
2.5 Lao động có việc làm theo loại hình kinh tế.....	9
2.6 Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương.....	10
3. Thất nghiệp và thiếu việc làm.....	12
3.1 Quy mô và sự biến động của số người thất nghiệp	12
3.2 Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	13
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA.....	16
1. Mục đích và nội dung của cuộc điều tra	16
1.1 Mục đích của cuộc điều tra	16
1.2 Nội dung của cuộc điều tra.....	17
2. Thiết kế và ước lượng mẫu	18
3. Một số khái niệm và định nghĩa	19
3.1 Sơ đồ khái niệm.....	19
3.2 Một số khái niệm và định nghĩa.....	20

III. CÁC BIỂU TỔNG HỢP.....	29
Biểu 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011.....	31
Biểu 2: Lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011.....	32
Biểu 3: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011.....	33
Biểu 4: Lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011.....	34
Biểu 5: Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011.....	35
Biểu 6: Số người có việc làm trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011.....	36
Biểu 7: Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011.....	37
Biểu 8: Số người có việc làm trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011.....	38
Biểu 9: Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, loại hình kinh tế và khu vực kinh tế, 6 tháng đầu năm 2011.....	39
Biểu 10: Số người có việc làm trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, loại hình kinh tế và khu vực kinh tế, 6 tháng đầu năm 2011.....	40
Biểu 11: Thu nhập bình quân/tháng của người làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011.....	41
Biểu 12: Thu nhập bình quân/tháng của người làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011.....	42

Biểu 13: Thu nhập bình quân/tháng của người làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, loại hình kinh tế và khu vực kinh tế, 6 tháng đầu năm 2011	43
Biểu 14: Số người thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011	44
Biểu 15: Số người thiếu việc làm trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011	45
Biểu 16: Số người thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, loại hình kinh tế và khu vực kinh tế, 6 tháng đầu năm 2011	46
Biểu 17: Số người thiếu việc làm trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, loại hình kinh tế và khu vực kinh tế, 6 tháng đầu năm 2011	47
Biểu 18: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011	48
Biểu 19: Số người thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 6 tháng đầu năm 2011	49
Biểu 20: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011	50
Biểu 21: Số người thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 6 tháng đầu năm 2011	51
Biểu 22: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 6 tháng đầu năm 2011	52

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1:	Một số chỉ tiêu chủ yếu và biến động của thị trường lao động 6 tháng đầu năm 2011	1
Biểu 2:	Số lượng và phân bố lực lượng lao động của quý 2 năm 2011	4
Biểu 3:	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2011	5
Biểu 4:	Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011	6
Biểu 5:	Tỷ trọng lao động đang làm việc đã qua đào tạo của quý 2 năm 2011	8
Biểu 6:	Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011	8
Biểu 7:	Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011	10
Biểu 8:	Thu nhập và biến động thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương 6 tháng đầu năm 2011	10
Biểu 9:	Quy mô và sự biến động số người thất nghiệp 6 tháng đầu năm 2011	12
Biểu 10:	Số người thất nghiệp và phân bố thất nghiệp của quý 2 năm 2011	13
Biểu 11:	Quy mô và biến động tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2011	14
Biểu 12:	Tỷ lệ thiếu việc làm của quý 2 năm 2011	14
Biểu 13:	Tỷ lệ thất nghiệp của quý 2 năm 2011	15

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1:	Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của quý 2 năm 2011 ..	7
Hình 2:	Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 2 năm 2011	9
Hình 3:	Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương 6 tháng đầu năm 2011	11

I. TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Biểu 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu và biến động của thị trường lao động 6 tháng đầu năm 2011

Chi tiêu	6 tháng đầu năm	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi (Q2-Q1)	% thay đổi
1. Dân số 15+ (nghìn người)	66 967	66 791	67 092	301	0,5
Nam	32 550	32 413	32 637	224	0,7
Nữ	34 417	34 378	34 455	77	0,2
Thành thị	21 180	21 129	21 193	64	0,3
Nông thôn	45 786	45 662	45 900	237	0,5
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	51 246	51 179	51 326	147	0,3
Nam	26 445	26 348	26 526	178	0,7
Nữ	24 801	24 831	24 800	-31	-0,1
Thành thị	14 671	14 679	14 643	-36	-0,2
Nông thôn	36 575	36 500	36 682	183	0,5
3. Lao động có việc làm (nghìn người)	50 179	49 996	50 380	385	0,8
Nam	25 989	25 836	26 128	292	1,1
Nữ	24 190	24 160	24 252	92	0,4
Thành thị	14 173	14 136	14 192	57	0,4
Nông thôn	36 006	35 860	36 188	328	0,9
Khu vực kinh tế (Nghìn người)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 162	24 280	24 081	-198	-0,8
Công nghiệp và xây dựng	10 766	10 598	10 908	309	2,9
Dịch vụ	15 248	15 114	15 389	275	1,8
Loại hình kinh tế (Nghìn người)					
Nhà nước	5 275	5 265	5 297	33	0,6
Ngoài nhà nước	42 975	42 751	43 211	460	1,1
Vốn đầu tư nước ngoài	1 671	1 761	1 577	-183	-10,4
4. Thất nghiệp (nghìn người)	1 067	1 183	945	-238	-20,1
Nam	456	512	397	-115	-22,4
Nữ	611	671	548	-123	-18,4
Thành thị	498	544	451	-93	-17,0
Nông thôn	569	639	494	-145	-22,7
5. Thiếu việc làm (nghìn người)	1 613	1 854	1 370	-484	-26,1
Nam	852	985	719	-266	-27,0
Nữ	760	869	651	-218	-25,1
Thành thị	256	291	221	-70	-24,0
Nông thôn	1 357	1 563	1 149	-414	-26,5

Chi tiêu	6 tháng đầu năm	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi (Q2-Q1)	% thay đổi
Khu vực kinh tế (Nghìn người)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 227	1 403	1 048	-355	-25,3
Công nghiệp và xây dựng	158	185	129	-56	-30,2
Dịch vụ	228	266	193	-73	-27,4
Loại hình kinh tế (Nghìn người)					
Nhà nước	26	34	19	-15	-43,6
Ngoài nhà nước	1 577	1 812	1 340	-472	-26,0
Vốn đầu tư nước ngoài	3	3	4	1	18,3
6. Thu nhập bình quân của người làm công ăn lương (Nghìn đồng)	3 070	3 161	2 926	-235	-7,4
Nam	3 238	3 327	3 088	-238	-7,2
Nữ	2 818	2 915	2 678	-237	-8,1
Thành thị	3 628	3 855	3 430	-425	-11,0
Nông thôn	2 658	2 652	2 569	-83	-3,1
Loại hình kinh tế (Nghìn đồng)					
Nhà nước	3 678	4 000	3 426	-573	-14,3
Ngoài nhà nước	2 655	2 601	2 592	-9	-0,3
Vốn đầu tư nước ngoài	3 786	3 953	3 546	-407	-10,3
7. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,5	76,6	76,5	-0,1	
Nam	81,2	81,3	81,3	0,0	
Nữ	72,1	72,2	72,0	-0,3	
Thành thị	69,3	69,5	69,1	-0,4	
Nông thôn	79,9	79,9	79,9	0,0	
8. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,3	3,9	2,8	-1,0	
Nam	3,4	4,0	2,9	-1,1	
Nữ	3,3	3,7	2,8	-1,0	
Thành thị	1,8	2,1	1,6	-0,5	
Nông thôn	4,0	4,6	3,3	-1,3	
8. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,3	2,5	2,0	-0,5	
Nam	1,8	2,1	1,6	-0,5	
Nữ	2,8	3,1	2,5	-0,6	
Thành thị	3,6	3,9	3,3	-0,7	
Nông thôn	1,7	2,0	1,5	-0,5	

Biểu 1 cho thấy mức độ thay đổi (tăng/giảm) và phần trăm thay đổi của một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động giữa quý 2 so với quý 1 của năm 2011, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã tăng 147 nghìn người; nam tăng 178 nghìn người, nữ giảm 31 nghìn người; thành thị giảm 36 nghìn người, trong khi đó nông thôn lại tăng 183 nghìn người.

Số người có việc làm tăng 385 nghìn người. Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 198 nghìn người.

Số người thất nghiệp giảm 238 nghìn người, diễn ra ở cả khu vực thành thị, nông thôn, và theo giới tính.

Số người thiếu việc làm giảm 484 nghìn người, giảm chủ yếu ở loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (472 nghìn người).

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ, LLLĐ còn có tên gọi khác là “Dân số hoạt động kinh tế”. Trong báo cáo phân tích này, LLLĐ bao gồm những người đang làm việc từ 15 tuổi trở lên và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu.

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/7/2011 (cuối quý 2), cả nước có 51,33 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 58,4% tổng dân số, bao gồm 50,38 triệu người có việc làm và 0,95 triệu người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của cả nước, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (48,3% nữ giới so với 51,7% nam giới) (Biểu 2).

Trong vòng ba thập kỷ qua, mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn 71,5% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Trong 8 vùng, gần ba phần năm lực lượng lao động (57,0% tổng lực lượng lao động của cả nước) tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, khu vực nông thôn và 3 vùng kinh tế - xã hội này là những nơi cần có các chương trình khai thác nguồn lực lao động, tạo việc làm và đào tạo nghề trong những năm tới.

Biểu 2: Số lượng và phân bố lực lượng lao động của quý 2 năm 2011

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	51 326	100,0	100,0	100,0	48,3
Thành thị	14 643	28,5	28,6	28,4	48,1
Nông thôn	36 682	71,5	71,4	71,6	48,4
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 076	13,8	13,4	14,2	49,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	7 829	15,3	14,7	15,8	50,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 092	21,6	21,2	22,0	49,3
Tây Nguyên	3 068	6,0	6,0	6,0	48,4
Đông Nam Bộ (*)	4 353	8,5	8,7	8,2	46,9
Đồng bằng sông Cửu Long	10 320	20,1	21,2	19,0	45,6
Hà Nội	3 542	6,9	6,8	7,0	49,3
Thành phố Hồ Chí Minh	4 045	7,9	8,1	7,7	47,0
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

1.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Biểu 3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nước, nam, nữ, thành thị, nông thôn và các vùng của 6 tháng đầu năm 2011.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (số liệu quý 2 chênh lệch 9,3 điểm phần trăm) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (số liệu quý 2 chênh lệch 10,8 điểm phần trăm). Mức thay đổi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý 2 so với quý 1 không đáng kể ở cấp toàn quốc, không thay đổi ở khu vực nông thôn và nam giới nhưng có sự giảm nhẹ ở khu vực thành thị (giảm 0,4 điểm phần trăm).

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương ứng của quý 2 là 68,6% và 65,3%. Ở cấp vùng, mức thay đổi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý 2 so với quý 1 có xu hướng trái chiều, tăng nhẹ ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long và giảm nhẹ ở tất cả các vùng còn lại (Đồng bằng sông Hồng giảm nhiều nhất, giảm 0,9 điểm phần trăm).

Biểu 3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Cả nước	76,6	76,5	-0,1
Nam	81,3	81,3	0,0
Nữ	72,2	72,0	-0,3
Thành thị	69,5	69,1	-0,4
Nông thôn	79,9	79,9	0,0
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	83,8	84,2	0,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	76,3	75,5	-0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,7	77,5	-0,2
Tây Nguyên	83,5	83,4	-0,2
Đông Nam Bộ (*)	77,2	77,0	-0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	77,3	77,6	0,2
Hà Nội	68,9	68,6	-0,2
Thành phố Hồ Chí Minh	65,4	65,3	-0,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh			

2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Nền kinh tế nước ta đã có những thay đổi quan trọng trong vài thập kỷ qua, đặc biệt trong thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thay đổi quan trọng đó kết hợp với sự cải thiện về giáo dục trong lực lượng lao động thời gian qua đã làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

2.1 Quy mô và sự biến động lao động có việc làm

Biểu 4 thể hiện sự biến động của lao động có việc làm theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Quan sát số liệu cho thấy, so với quý 1, lao động có việc làm của quý 2 tăng lên ở hầu hết các vùng, trừ hai vùng là Đồng bằng sông Hồng và Hà Nội, mức giảm tương ứng là 21 nghìn và 10 nghìn lao động. Lao động có việc làm tăng chủ yếu là ở Đồng bằng sông Cửu Long (tăng 150 nghìn lao động) và Trung du và miền núi phía Bắc (tăng 119 nghìn lao động).

Biểu 4: Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Cả nước	49 996	50 380	385
Nam	25 836	26 128	292
Nữ	24 160	24 252	92
Thành thị	14 136	14 192	57
Nông thôn	35 860	36 188	328
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	6 902	7 021	119
Đồng bằng sông Hồng (*)	7 720	7 699	-21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 832	10 878	46
Tây Nguyên	3 002	3 032	31
Đông Nam Bộ (*)	4 258	4 292	34
Đồng bằng sông Cửu Long	9 950	10 101	150
Hà Nội	3 482	3 472	-10
Thành phố Hồ Chí Minh	3 849	3 885	35
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh			

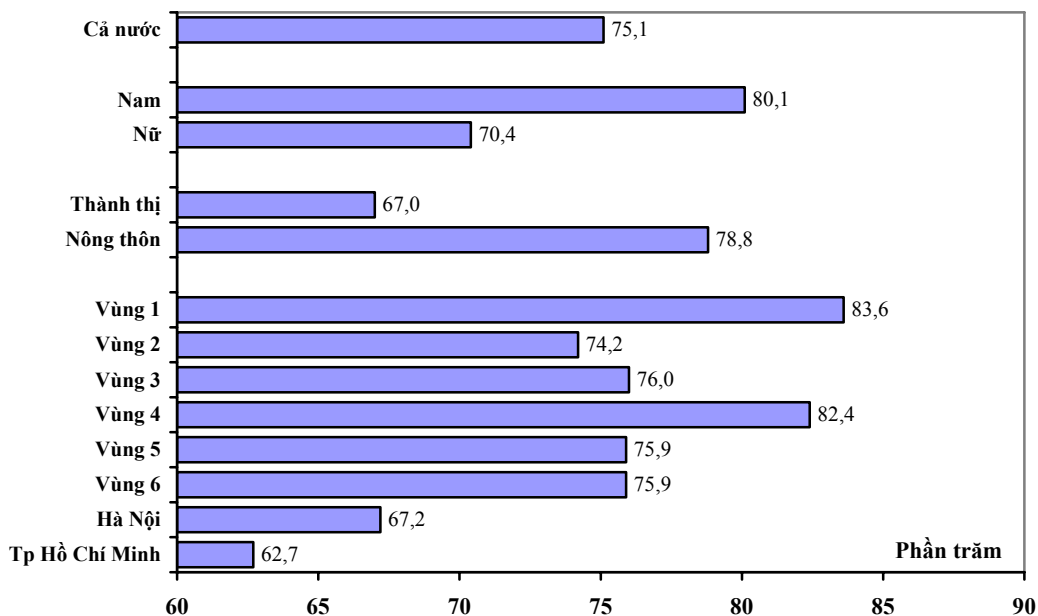
2.2 Tỷ số việc làm trên dân số

Hình 1 trình bày tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của quý 2 năm 2011. Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số là 75,1%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 11,8 điểm phần trăm. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ là 9,7 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số theo các vùng cho thấy tỷ số này cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (83,6%) và

Tây Nguyên (82,4%), và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội (67,2%) và thành phố Hồ Chí Minh (62,7%).

Hình 1: Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của quý 2 năm 2011



2.3 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

Đến thời điểm 1/7/2011, trong tổng số hơn 50,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, chỉ có gần 7,7 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,2%. Hiện cả nước có 84,8% số người đang làm việc chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn.

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên (tương ứng là 8,3% và 10,9%) và cao nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều nhất lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên.

Biểu 5: Tỷ trọng lao động đang làm việc đã qua đào tạo của quý 2 năm 2011*Đơn vị tính: %*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Không có CMKT	Đã học nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	100,0	84,8	3,7	3,7	1,7	6,1
Nam	100,0	83,1	5,6	3,4	1,2	6,7
Nữ	100,0	86,6	1,7	4,0	2,3	5,4
Thành thị	100,0	68,9	6,5	6,0	2,9	15,8
Nông thôn	100,0	91,0	2,7	2,8	1,3	2,3
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,5	3,6	4,4	2,0	3,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	100,0	83,1	6,6	4,0	1,9	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	86,0	2,9	4,1	1,8	5,2
Tây Nguyên	100,0	89,1	1,9	3,7	1,4	3,8
Đông Nam Bộ (*)	100,0	87,6	3,7	2,8	1,4	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	91,7	1,8	2,3	0,9	3,3
Hà Nội	100,0	69,7	5,3	5,8	2,4	16,8
Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	70,5	6,1	3,0	2,7	17,8
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh						

Số liệu trong Biểu 5 cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp, đây là một thách thức lớn của đất nước trong việc đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Lao động với chất lượng thấp đồng nghĩa với việc làm không bền vững, bị trả lương thấp và không đáp ứng được xu thế mới về sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và quản lý.

2.4 Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

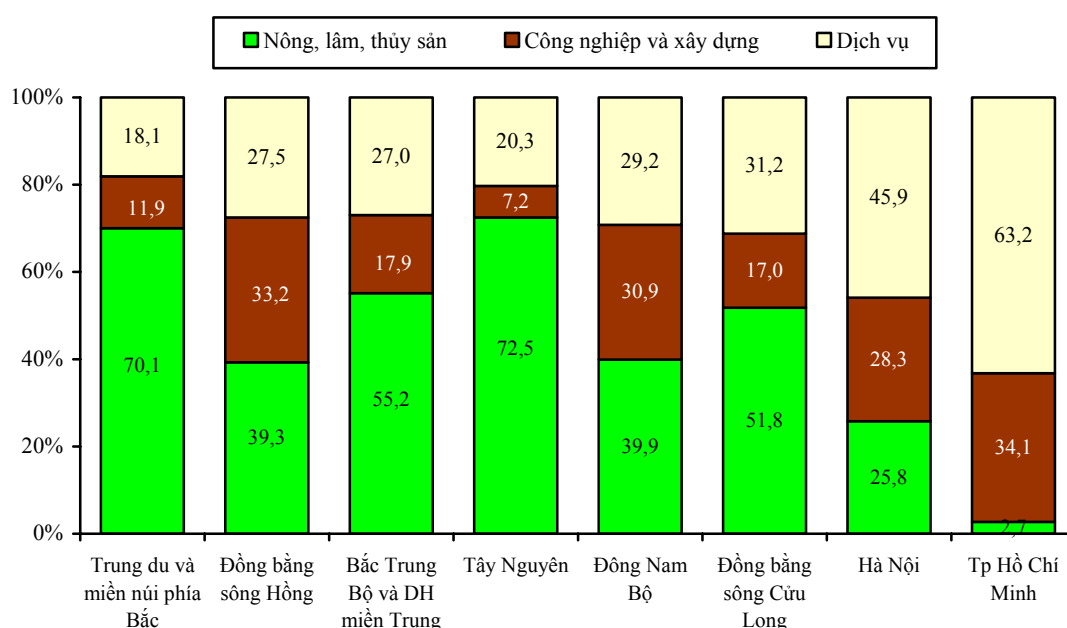
Số liệu lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế cho thấy, lao động ở khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" giảm 198 nghìn người, còn lao động ở hai khu vực còn lại đều tăng.

Biểu 6: Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011*Đơn vị tính: Nghìn người*

Khu vực kinh tế	Quý 1	Quý 1	Mức thay đổi
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 280	24 081	-198
Công nghiệp và xây dựng	10 598	10 908	309
Dịch vụ	15 114	15 389	275

Hình 2 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,3% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 72,5%, Trung du và miền núi phía Bắc là 70,1% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 55,2%.

Hình 2: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 2 năm 2011



2.5 Lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 7 phản ánh quy mô và sự biến động lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Lao động của khu vực "Có vốn đầu tư nước ngoài" giảm 183 nghìn người, nguyên nhân là do việc thu hút vốn FDI vào Việt Nam giảm mạnh trong nửa đầu năm 2011 (theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì thu hút vốn FDI trong 6 tháng đầu năm 2011 chỉ bằng 56,7% so với cùng kỳ 2010). Khu vực "Ngoài nhà nước" bao gồm "Hộ nông, lâm, thủy sản/Cá nhân", "Hộ kinh doanh cá thể", "Tư nhân" và "Tập thể" lại tăng mạnh, mức tăng là 460 nghìn người, điều này cho thấy, khu vực sản xuất trong nước vẫn đang tiếp tục được mở rộng.

Biểu 7: Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011*Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Nhà nước	5 265	5 297	33
Ngoài nhà nước	42 751	43 211	460
Có vốn đầu tư nước ngoài	1 761	1 577	-183

2.6 Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Việc làm và thu nhập là những thông tin cơ bản được thu thập từ các cuộc điều tra lao động và việc làm. Tuy nhiên, thu nhập là chỉ tiêu khó thu thập chính xác, nhất là đối với những lao động không phải là người làm công ăn lương như những người lao động tự do, người làm nông nghiệp. Vì vậy, Điều tra lao động và việc làm năm 2011 chỉ hỏi thu nhập của nhóm lao động làm công ăn lương.

Biểu 8: Thu nhập và biến động thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương 6 tháng đầu năm 2011*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Cả nước	3 161	2 926	-235
Nam	3 327	3 088	-238
Nữ	2 915	2 678	-237
Thành thị	3 855	3 430	-425
Nông thôn	2 652	2 569	-83
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	2 825	2 841	17
Đồng bằng sông Hồng (*)	3 052	2 928	-124
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 814	2 692	-122
Tây Nguyên	2 720	2 727	7
Đông Nam Bộ (*)	3 522	3 004	-518
Đồng bằng sông Cửu Long	2 205	2 243	38
Hà Nội	4 100	3 620	-481
Thành phố Hồ Chí Minh	4 459	3 795	-664
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh			

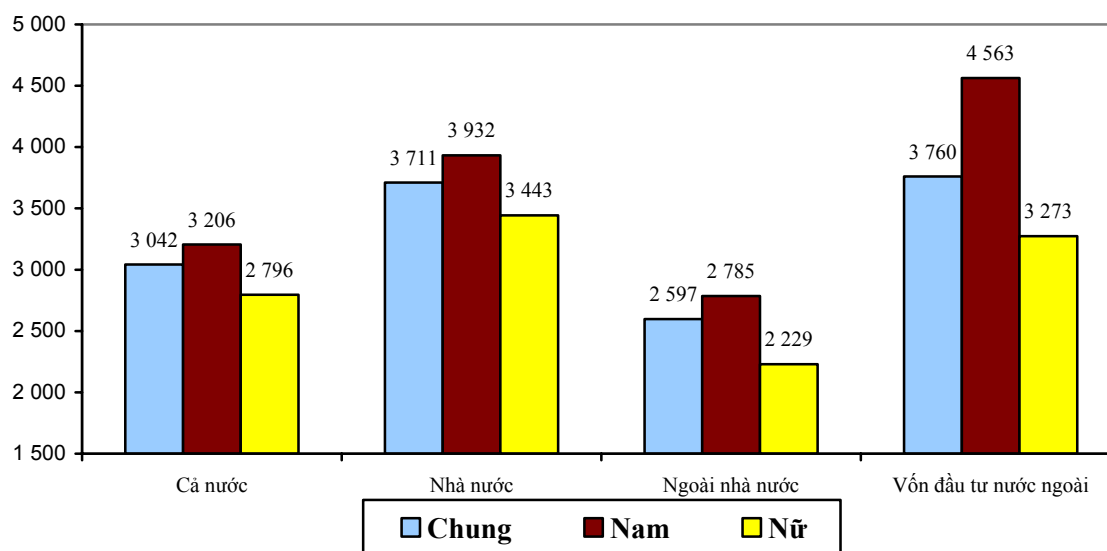
Sự biến động của thu nhập bình quân/tháng giữa quý 1 và quý 2 khá rõ nét. Thu nhập bình quân/tháng của quý 2 giảm so với quý 1 ở cả khu vực thành thị và nông thôn, đối với cả nam và nữ. Điều này có thể được lý giải, thông thường vào cuối năm âm lịch, các cơ quan đơn vị thường tiến hành phát tiền thưởng cho người lao động để họ chi tiêu vào dịp Tết cổ truyền, nên thu

nhập những tháng đầu năm của người lao động thường có xu hướng cao hơn các tháng khác trong năm. Quan sát biến động của thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương giữa các vùng càng thấy rõ xu hướng trên, thành phố Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ và Hà Nội là những nơi có mức sống cao nhất của cả nước, nên mức thưởng cuối năm của các vùng này khá cao dẫn đến thu nhập bình quân/tháng của quý 1 cao bất thường so với quý 2.

So sánh thu nhập giữa nam và nữ cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các phân tổ nghiên cứu.

Hình 3 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế. Trong 3 loại hình kinh tế đang xem xét, khu vực "Có vốn đầu tư nước ngoài" có thu nhập bình quân cao nhất (khoảng 3,8 triệu đồng/tháng) và khu vực "Ngoài nhà nước" có thu nhập bình quân thấp nhất (khoảng 2,6 triệu đồng/tháng). Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ khá rõ rệt. Khu vực có chênh lệch thu nhập nam - nữ cao nhất là "Có vốn đầu tư nước ngoài", khoảng 1,3 triệu đồng/tháng. Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ, nhưng thu nhập của nữ thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới.

Hình 3: Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương 6 tháng đầu năm 2011



3. Thất nghiệp và thiếu việc làm

3.1 Quy mô và sự biến động của số người thất nghiệp

Kết quả điều tra cho thấy, số người thất nghiệp của quý 2 đã giảm 240 nghìn người so với quý 1, đặc biệt số lượng người này giảm ở cả khu vực thành thị, nông thôn, giảm theo giới tính và ở tất cả các vùng. Tuy nhiên, mức giảm giữa các phân tổ rất khác nhau, nông thôn giảm nhiều hơn thành thị (mức giảm tương ứng là 145 nghìn người và 93 nghìn người), nữ giảm nhiều hơn nam (mức giảm tương ứng là 123 nghìn người và 115 nghìn người) và giảm nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (76 nghìn người).

Biểu 9: Quy mô và sự biến động số người thất nghiệp 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Cả nước	1 183	945	-238
Nam	512	397	-115
Nữ	671	548	-123
Thành thị	544	451	-93
Nông thôn	639	494	-145
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	72	55	-17
Đồng bằng sông Hồng (*)	163	130	-33
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	243	214	-29
Tây Nguyên	39	36	-3
Đông Nam Bộ (*)	101	61	-39
Đồng bằng sông Cửu Long	295	219	-76
Hà Nội	85	70	-14
Thành phố Hồ Chí Minh	187	161	-26
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh			

Đến thời điểm 1/7/2011, cả nước có gần 1 triệu người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị chiếm 47,7% và số nữ chiếm 58,0% tổng số thất nghiệp. Số người thất nghiệp trẻ tuổi (từ 15-29 tuổi) chiếm tới ba phần năm (58,9%), trong khi đó nhóm dân số từ 15-29 tuổi chỉ chiếm 33% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

Số liệu theo khu vực thành thị và nông thôn phản ánh, số lao động thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu vào nhóm

thanh niên dưới 30 tuổi. Như vậy, vấn đề thất nghiệp được đặt ra với lao động trẻ tuổi, là một trong những nhóm lao động được xem là dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Biểu 10: Số người thất nghiệp và phân bố thất nghiệp của quý 2 năm 2011

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	945	100,0	100,0	100,0	58,0
15-29 tuổi	557	58,9	61,8	56,8	55,9
30-39 tuổi	136	14,3	9,5	17,9	72,3
40-49 tuổi	126	13,4	11,1	15,0	65,2
50 tuổi trở lên	127	13,4	17,6	10,3	44,7
Thành thị	451	100,0	100,0	100,0	57,1
15-29 tuổi	238	52,7	55,0	51,0	55,3
30-39 tuổi	78	17,3	12,8	20,6	68,2
40-49 tuổi	68	15,0	12,1	17,2	65,4
50 tuổi trở lên	68	15,0	20,1	11,2	42,4
Nông thôn	494	100,0	100,0	100,0	58,8
15-29 tuổi	319	64,6	68,3	61,9	56,3
30-39 tuổi	58	11,7	6,3	15,5	77,8
40-49 tuổi	58	11,8	10,1	13,1	64,9
50 tuổi trở lên	59	11,9	15,3	9,6	47,2

3.2 Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Để có được bức tranh thực về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau. Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp nghiên cứu dưới đây được tính cho dân số trong độ tuổi lao động (gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ).

Ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị luôn ở mức cao nhưng tình trạng thiếu việc làm chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Đây là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây.

Biểu 11: Quy mô và biến động tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: %

Giới tính/vùng	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Cả nước	2,5	2,0	-0,5
Nam	2,1	1,6	-0,5
Nữ	3,1	2,5	-0,6
Thành thị	3,9	3,3	-0,7
Nông thôn	2,0	1,5	-0,5
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	0,8	-0,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	2,4	1,9	-0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	2,2	-0,3
Tây Nguyên	1,3	1,3	-0,1
Đông Nam Bộ (*)	2,5	1,5	-1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	3,2	2,3	-0,9
Hà Nội	2,6	2,1	-0,4
Thành phố Hồ Chí Minh	4,8	4,1	-0,7
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh			

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của quý 2 giảm so với quý 1 ở tất cả các vùng. Tỷ lệ này của nam thấp hơn của nữ.

Biểu 12: Tỷ lệ thiếu việc làm của quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,8	1,6	3,3	2,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	1,4	1,8	1,7	1,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	4,3	2,0	5,0	4,3	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,3	2,7	3,5	3,5	3,0
Tây Nguyên	2,7	1,9	3,0	2,9	2,5
Đông Nam Bộ (*)	1,1	0,4	1,4	1,1	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4,3	2,8	4,7	4,2	4,3
Hà Nội	1,5	0,9	1,8	1,4	1,6
Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,4	0,2	0,3	0,5
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Quý 2 năm 2011, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 3,3% (Biểu 13) và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi khu vực nông thôn

cũng ở mức 3,3% (Biểu 12). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn cao gấp hơn 2,1 lần khu vực thành thị, trong khi có sự chênh lệch không đáng kể về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ của các vùng kinh tế - xã hội. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao nhất (5,0% và 4,7%).

Biểu 13 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp quý 2 năm 2011 của khu vực thành thị là 3,3%, trong đó của nam là 1,6%, thấp hơn của nữ 0,9 điểm phần trăm (2,5%).

Biểu 13: Tỷ lệ thất nghiệp của quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,0	3,3	1,5	1,6	2,5
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	0,8	2,4	0,6	0,9	0,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,9	3,1	1,5	1,8	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,2	3,6	1,7	1,9	2,4
Tây Nguyên	1,3	2,1	0,9	0,9	1,6
Đông Nam Bộ (*)	1,5	2,1	1,2	1,1	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	2,3	3,1	2,1	1,2	3,6
Hà Nội	2,1	2,8	1,7	2,1	2,2
Thành phố Hồ Chí Minh	4,1	4,5	2,2	3,0	5,4
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	4,2	9,1	3,3	3,6	5,0
20-24	4,8	8,0	3,7	4,0	5,6
25-29	2,5	4,0	1,9	2,0	3,1
30-34	1,2	2,2	0,8	0,6	1,9
35-39	0,9	1,7	0,5	0,5	1,3
40-44	1,0	1,7	0,7	0,7	1,3
45-49	1,1	2,0	0,7	0,7	1,5
50-54	1,6	2,9	1,1	1,1	2,1
55-59	2,5	4,5	1,6	2,5	-
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng rất khác nhau, tỷ lệ này của thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (4,5%). Thất nghiệp ở khu vực thành thị của nữ cao hơn của nam ở tất cả các vùng, trừ Trung du và miền núi phía Bắc (cân bằng giữa nam và nữ). Điều này cho thấy nhu cầu việc làm của phụ nữ là một vấn đề đáng quan tâm.

Biểu 13 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19 (9,1%), tiếp đến là nhóm 20-24 (8,0%) và giảm dần theo nhóm tuổi trung niên (25-44) rồi tăng trở lại với nhóm tuổi già (45 tuổi trở lên). Thất nghiệp trong thanh niên đang trở thành vấn đề đáng quan tâm với xã hội, nguyên nhân chính là do thị trường lao động được bổ sung thêm nhiều nhân lực, trong khi hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được mở rộng để giải quyết việc làm cho những người mới tham gia vào lực lượng lao động.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

1. Mục đích và nội dung của cuộc điều tra

Cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 934/QĐ-TCTK ngày 7/12/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Phương án điều tra được ban hành theo Quyết định này.

1.1 Mục đích của cuộc điều tra

- Định kỳ thu thập thông tin về số lượng và chất lượng của lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cung cấp thông tin cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách thực hiện việc giám sát kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, phát hiện và đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động kinh tế đến lao động và việc làm trong cả nước, trong từng vùng và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp nghiên cứu quyết định đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh;
- Cung cấp thông tin cho các Bộ, ngành, các tổ chức có liên quan nghiên cứu chuẩn bị nhân lực đáp ứng các nhu cầu của Bộ, ngành và quốc gia;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động và việc làm đáp ứng yêu cầu biên soạn tài khoản quốc gia và so sánh quốc tế.

1.2 Nội dung của cuộc điều tra

Ngoài thông tin định danh, nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau đây:

Phiếu hộ (phỏng vấn toàn bộ dân số):

- Họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ;
- Quan hệ với chủ hộ;
- Giới tính;
- Tháng, năm sinh theo dương lịch hoặc tuổi;
- Dân tộc;
- Đối tượng phỏng vấn phiếu cá nhân.

Phiếu cá nhân (phỏng vấn dân số từ 15 tuổi trở lên):

- Tình trạng di cư;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo;
- Hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua:
 - + Loại hoạt động kinh tế (có việc làm, thất nghiệp và không hoạt động kinh tế);
 - + Tìm kiếm việc làm, thời gian và phương thức tìm việc làm;
 - + Thời gian thất nghiệp và nguyên nhân thất nghiệp;
 - + Nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vị thế việc làm, nơi làm việc;
 - + Kinh nghiệm nghề nghiệp.
- Việc làm trước khi nghỉ việc:
 - + Thời gian và lý do rời bỏ công việc cũ;
 - + Lao động rời bỏ công việc cũ phân theo các đặc trưng: nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vị thế việc làm, nơi làm việc.
- Việc làm chính và việc làm thêm trong 7 ngày qua:
 - + Thời gian bắt đầu công việc trên;
 - + Nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vị thế việc làm, nơi làm việc;

- + Theo các đặc trưng: đăng ký mã số thuế, đóng BHXH, sổ kế toán, cấp thẻ BHYT, hưởng lương trong các ngày nghỉ phép/lễ, quy mô lao động của đơn vị cơ sở, ký hợp đồng lao động, cách thức trả công (các câu hỏi này chỉ phỏng vấn trong Tháng 8 cho Môđun đặc biệt về “*Lao động phi chính thức*”).
- Tiền lương/tiền công, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phúc lợi khác và tổng thu nhập từ việc làm của người làm công ăn lương.
- Sử dụng thời gian lao động, thiếu việc làm và lý do thiếu việc làm.

2. Thiết kế và ước lượng mẫu

Mẫu của cuộc điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

- Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính lại được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh/thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 15% trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp phân bổ Kish.
- Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, áp dụng phương pháp chọn hệ thống chọn ra 20 hộ để điều tra.

Tổng thể mục tiêu (U) cho điều tra lao động việc làm năm 2011 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động). Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Với cỡ mẫu dự kiến là 305.280 hộ là đủ để đưa ra các ước lượng tin cậy cho từng vùng lấy mẫu. (Ước lượng cụ thể cỡ mẫu với độ tin cậy 95%, sai số cận biên là 0,01).

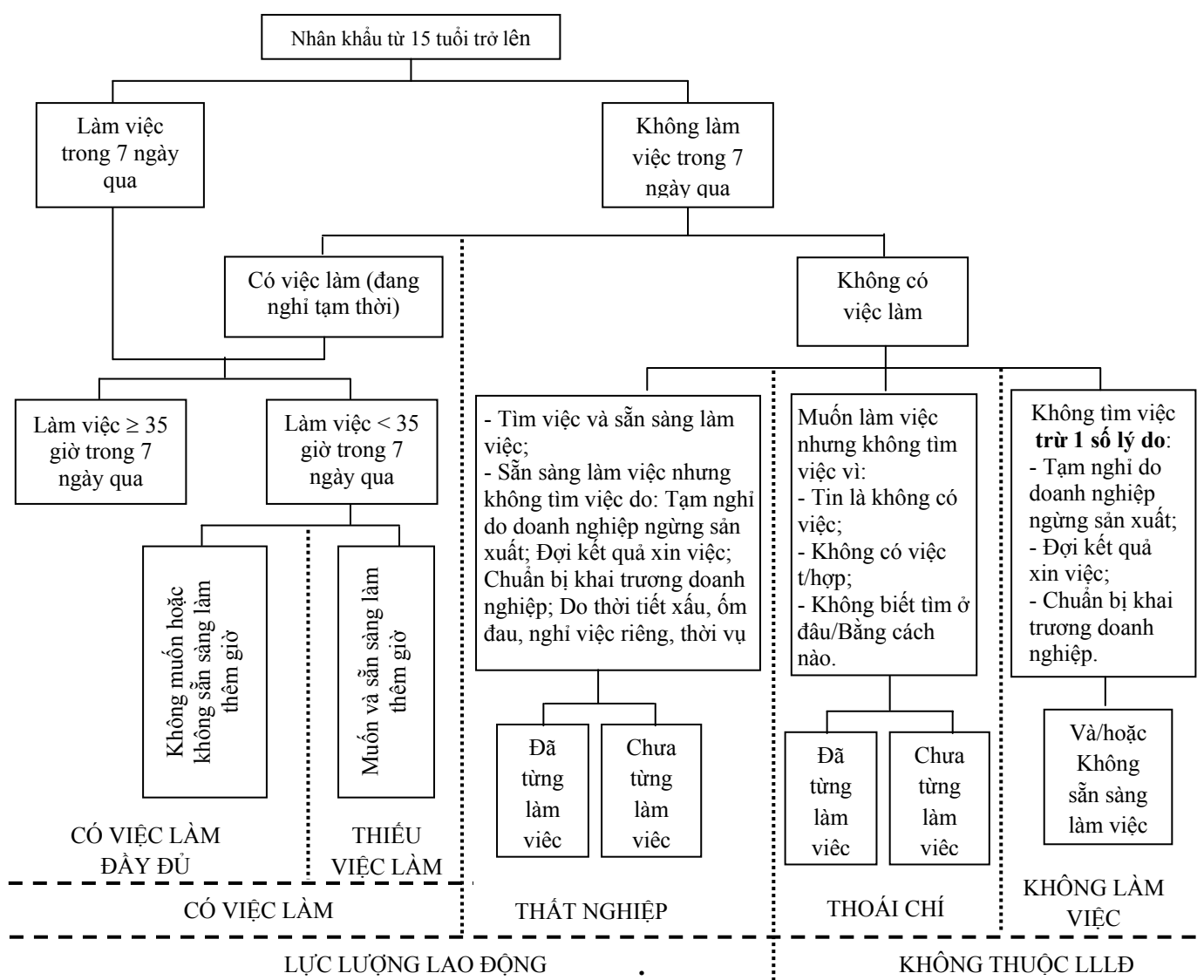
Các cỡ mẫu đã được điều chỉnh như sau: tổng các cỡ mẫu thành thị và nông thôn được phân bổ lại theo các vùng lấy mẫu và dựa trên nguyên lý phân bổ mẫu Kish. Việc phân bổ lại này được kỳ vọng sẽ là tối ưu cho cả thành thị và nông thôn, đồng thời đáp ứng được các mục tiêu tính toán.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên theo cơ chế 2-2-2. Theo cơ chế này, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Một số khái niệm và định nghĩa

3.1 Sơ đồ khái niệm



3.2 Một số khái niệm và định nghĩa

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động cho nhiều tình huống cùng xảy ra trong kỳ. Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Theo cách phân loại này:

Ưu tiên thứ nhất là dành cho hoạt động “làm việc”. Nếu một người làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ trong tuần nghiên cứu thì được xếp vào nhóm “làm việc” và được coi như là “có việc làm” mà không cần xét đến vị thế hiện tại của họ (sinh viên, nội trợ, v.v...).

Ưu tiên thứ hai là cho những người, tuy đã có một công việc hoặc hoạt động sản xuất/kinh doanh nhưng trong tuần nghiên cứu, hiện đang tạm nghỉ “nghỉ không làm việc”. Những người này cũng được xếp vào nhóm “làm việc”.

Ưu tiên thứ ba là hoạt động “tìm việc làm”. Nếu một người không làm việc nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và hiện đang sẵn sàng làm việc trong tuần nghiên cứu, thì coi là “thất nghiệp”.

Ưu tiên thứ tư là những người không làm việc, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc trong tuần tham chiếu vì một số lý do cụ thể như đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian sau tuần tham chiếu (khoảng thời gian là 30 ngày, hay đang đợi bắt đầu công việc mới trong vòng 30 ngày tới), cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Việc làm: Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm.

Việc làm được trả công: bằng tiền, hoặc dưới các hình thức khác mà người nhận tiền lương, tiền công... phải hoàn thành trong một thời gian nhất định với yêu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng công việc do người hoặc nơi trả lương, trả công quy định, không phân biệt người đó hoặc nơi đó là cá thể hay cơ quan, doanh nghiệp... Hợp đồng lao động (bằng giấy hoặc thỏa thuận miệng) cho phép họ nhận được tiền lương, tiền công cơ bản mà khoản thu nhập này không phụ thuộc trực tiếp vào kết quả hoạt động của cơ quan/đơn vị nơi họ làm việc.

Việc tự làm: là các công việc mà thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Việc tự làm gồm các công việc tự làm của bản thân để tạo thu nhập hoặc làm cho kinh tế hộ của gia đình mình không hưởng tiền lương, tiền công.

(6) Người có việc làm: Là những người: (i). trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và (ii). tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/ngỉ lễ/đi du lịch..., do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc các khoản thanh toán liên quan khác... và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ.

(7) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(8) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân...

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do giãn việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc gia đình, ốm đau tạm thời cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(9) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

(10) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy mong muốn được làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(11) Trình độ học vấn:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- (1) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.
- (2) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.
- (3) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:
 - *Học vấn phổ thông*:
 - + Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);
 - + Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).
 - *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.
 - *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.
 - *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).
 - *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).
 - *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

(12) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "làm công ăn lương".

- *Làm công ăn lương:* là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- *Thợ học việc:* là những người hợp đồng làm việc nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề.

(13) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề

nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam.

Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(14) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi

- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác
- T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(15) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

(16) Thu nhập bình quân tháng: Tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...).

(17) Độ dài thời gian thất nghiệp: Là độ dài thời gian (tính bằng tháng tròn) giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm và tháng điều tra.

(18) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên).

(19) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(20) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(21) Tỷ lệ có việc làm (đang làm việc): Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(22) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

III. CÁC BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH
THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		51 178,9	26 347,9	24 831,1	51 325,6	26 525,6	24 800,1
1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 974,0	3 468,4	3 505,6	7 075,7	3 542,5	3 533,3
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 883,3	3 901,7	3 981,6	7 829,3	3 909,0	3 920,3
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 075,0	5 642,1	5 432,9	11 092,2	5 625,0	5 467,2
4	Tây Nguyên	3 040,3	1 563,3	1 477,0	3 068,1	1 583,1	1 485,0
5	Đông Nam Bộ (*)	4 358,9	2 308,6	2 050,4	4 353,4	2 313,1	2 040,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 245,0	5 520,1	4 724,9	10 319,5	5 611,9	4 707,6
7	Hà Nội	3 566,6	1 803,2	1 763,4	3 542,2	1 797,2	1 745,0
8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 035,8	2 140,5	1 895,4	4 045,2	2 143,8	1 901,4
Thành thị		14 679,4	7 602,7	7 076,7	14 643,4	7 598,1	7 045,3
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 063,6	513,5	550,2	1 068,0	518,3	549,7
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 748,9	910,9	838,0	1 729,2	902,9	826,2
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 649,4	1 352,6	1 296,7	2 651,4	1 352,3	1 299,0
4	Tây Nguyên	873,5	437,3	436,1	885,9	448,0	437,9
5	Đông Nam Bộ (*)	1 320,4	679,6	640,8	1 324,3	676,7	647,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 287,9	1 193,1	1 094,8	2 278,3	1 203,6	1 074,8
7	Hà Nội	1 370,6	710,9	659,7	1 341,3	691,6	649,7
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 365,1	1 804,8	1 560,3	3 365,0	1 804,6	1 560,3
Nông thôn		36 499,5	18 745,1	17 754,4	36 682,2	18 927,4	17 754,8
1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 910,4	2 955,0	2 955,4	6 007,7	3 024,2	2 983,5
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 134,4	2 990,8	3 143,6	6 100,2	3 006,0	3 094,1
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8 425,6	4 289,5	4 136,1	8 440,8	4 272,6	4 168,2
4	Tây Nguyên	2 166,8	1 126,0	1 040,9	2 182,2	1 135,1	1 047,1
5	Đông Nam Bộ (*)	3 038,5	1 629,0	1 409,5	3 029,1	1 636,4	1 392,7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 957,1	4 327,0	3 630,2	8 041,2	4 408,3	3 632,8
7	Hà Nội	2 195,9	1 092,3	1 103,6	2 200,9	1 105,6	1 095,3
8	Thành phố Hồ Chí Minh	670,7	335,6	335,1	680,2	339,2	341,1

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		46 291,8	24 653,4	21 638,4	46 456,7	24 818,4	21 638,4
1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 425,4	3 296,6	3 128,8	6 479,4	3 345,7	3 133,7
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 868,7	3 576,5	3 292,2	6 869,8	3 600,8	3 269,0
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	9 730,0	5 156,5	4 573,5	9 770,4	5 160,2	4 610,3
4	Tây Nguyên	2 807,6	1 477,1	1 330,4	2 832,7	1 493,3	1 339,4
5	Đông Nam Bộ (*)	4 079,3	2 206,1	1 873,2	4 060,4	2 208,1	1 852,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 253,3	5 148,0	4 105,3	9 317,7	5 220,7	4 097,1
7	Hà Nội	3 290,4	1 718,7	1 571,7	3 261,6	1 712,1	1 549,5
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 837,0	2 073,7	1 763,3	3 864,7	2 077,7	1 787,1
Thành thị		13 689,6	7 266,6	6 423,0	13 652,3	7 248,7	6 403,5
1	Trung du và miền núi phía Bắc	982,3	488,2	494,0	984,8	491,0	493,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 608,5	861,4	747,1	1 585,8	851,3	734,5
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 430,2	1 276,0	1 154,2	2 434,3	1 278,9	1 155,3
4	Tây Nguyên	806,7	415,8	390,9	818,8	424,9	393,8
5	Đông Nam Bộ (*)	1 254,4	657,7	596,7	1 258,5	653,4	605,1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 114,2	1 134,8	979,4	2 093,6	1 137,8	955,8
7	Hà Nội	1 291,1	683,6	607,5	1 258,9	662,9	596,0
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 202,3	1 749,0	1 453,3	3 217,6	1 748,4	1 469,2
Nông thôn		32 602,1	17 386,8	15 215,4	32 804,5	17 569,7	15 234,8
1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 443,1	2 808,4	2 634,7	5 494,6	2 854,7	2 639,9
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 260,3	2 715,1	2 545,2	5 284,0	2 749,5	2 534,5
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 299,8	3 880,6	3 419,3	7 336,1	3 881,2	3 454,9
4	Tây Nguyên	2 000,9	1 061,3	939,6	2 014,0	1 068,4	945,6
5	Đông Nam Bộ (*)	2 824,9	1 548,4	1 276,5	2 801,9	1 554,6	1 247,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 139,2	4 013,3	3 125,9	7 224,1	4 082,8	3 141,3
7	Hà Nội	1 999,3	1 035,0	964,2	2 002,7	1 049,1	953,5
8	Thành phố Hồ Chí Minh	634,7	324,7	310,0	647,1	329,2	317,9

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		51 178,9	26 347,9	24 831,1	51 325,6	26 525,6	24 800,1
1	Không có trình độ CMKT	43 284,4	21 812,6	21 471,8	43 375,4	21 972,0	21 403,4
2	Dạy nghề	2 065,5	1 597,6	467,9	1 940,7	1 514,1	426,6
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 865,5	848,9	1 016,6	1 904,3	895,3	1 009,0
4	Cao đẳng	885,0	329,2	555,8	898,8	317,0	581,8
5	Đại học trở lên	3 045,5	1 744,3	1 301,1	3 143,7	1 797,1	1 346,7
6	Không xác định	33,0	15,2	17,8	62,6	30,1	32,6
Thành thị		14 679,4	7 602,7	7 076,7	14 643,4	7 598,1	7 045,3
1	Không có trình độ CMKT	10 172,4	5 081,7	5 090,7	10 090,6	5 048,4	5 042,3
2	Dạy nghề	963,0	725,0	238,0	947,9	709,5	238,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	843,4	351,8	491,6	881,2	379,9	501,3
4	Cao đẳng	441,9	164,6	277,3	428,8	160,6	268,2
5	Đại học trở lên	2 253,0	1 277,6	975,5	2 283,4	1 295,3	988,1
6	Không xác định	5,7	2,1	3,6	11,4	4,4	7,1
Nông thôn		36 499,5	18 745,1	17 754,4	36 682,2	18 927,4	17 754,8
1	Không có trình độ CMKT	33 112,1	16 730,9	16 381,1	33 284,8	16 923,6	16 361,2
2	Dạy nghề	1 102,5	872,6	229,9	992,8	804,6	188,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 022,1	497,1	525,0	1 023,1	515,4	507,7
4	Cao đẳng	443,2	164,6	278,5	470,0	156,3	313,6
5	Đại học trở lên	792,4	466,8	325,7	860,4	501,8	358,5
6	Không xác định	27,3	13,1	14,3	51,2	25,7	25,5

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		46 291,8	24 653,4	21 638,4	46 456,7	24 818,4	21 638,4
1	Không có trình độ CMKT	38 767,0	20 307,1	18 459,9	38 900,8	20 462,3	18 438,6
2	Dạy nghề	1 963,5	1 539,5	424,0	1 834,3	1 450,0	384,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 718,6	780,7	937,9	1 747,3	832,4	914,9
4	Cao đẳng	858,0	320,9	537,0	866,3	307,7	558,6
5	Đại học trở lên	2 954,7	1 690,8	1 263,9	3 050,4	1 737,3	1 313,1
6	Không xác định	30,0	14,3	15,7	57,7	28,7	29,0
Thành thị		13 689,6	7 266,6	6 423,0	13 652,3	7 248,7	6 403,5
1	Không có trình độ CMKT	9 356,1	4 824,5	4 531,6	9 260,2	4 771,8	4 488,5
2	Dạy nghề	919,4	703,6	215,8	911,9	689,9	222,0
3	Trung cấp chuyên nghiệp	791,6	332,6	459,0	825,1	362,7	462,4
4	Cao đẳng	431,6	163,1	268,5	418,8	157,5	261,3
5	Đại học trở lên	2 185,8	1 240,7	945,1	2 225,7	1 262,7	963,0
6	Không xác định	5,0	2,1	3,0	10,5	4,1	6,3
Nông thôn		32 602,1	17 386,8	15 215,4	32 804,5	17 569,7	15 234,8
1	Không có trình độ CMKT	29 410,8	15 482,6	13 928,3	29 640,6	15 690,5	13 950,1
2	Dạy nghề	1 044,2	836,0	208,2	922,3	760,1	162,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	927,0	448,2	478,8	922,2	469,7	452,5
4	Cao đẳng	426,3	157,8	268,5	447,4	150,2	297,2
5	Đại học trở lên	768,9	450,1	318,9	824,7	474,6	350,1
6	Không xác định	25,0	12,3	12,7	47,2	24,6	22,6

Biểu 5

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		49 995,7	25 835,7	24 160,0	50 380,3	26 128,2	24 252,2
1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 902,0	3 433,4	3 468,6	7 021,1	3 513,5	3 507,5
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 720,0	3 823,2	3 896,8	7 699,3	3 845,7	3 853,6
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 832,0	5 517,2	5 314,8	10 878,0	5 524,5	5 353,5
4	Tây Nguyên	3 001,7	1 549,1	1 452,5	3 032,5	1 569,6	1 462,8
5	Đông Nam Bộ (*)	4 258,3	2 265,9	1 992,5	4 292,3	2 288,2	2 004,1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 950,5	5 426,1	4 524,4	10 100,7	5 544,8	4 555,9
7	Hà Nội	3 481,9	1 757,2	1 724,7	3 471,9	1 761,2	1 710,7
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 849,3	2 063,6	1 785,6	3 884,6	2 080,5	1 804,1
Thành thị		14 135,6	7 356,9	6 778,7	14 192,2	7 404,5	6 787,7
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 034,1	498,8	535,3	1 044,2	506,4	537,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 683,0	877,6	805,4	1 680,5	877,3	803,3
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 550,8	1 302,1	1 248,7	2 563,6	1 309,0	1 254,6
4	Tây Nguyên	858,1	431,2	426,9	868,5	440,4	428,0
5	Đông Nam Bộ (*)	1 281,2	660,7	620,5	1 297,8	665,1	632,7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 211,3	1 162,6	1 048,7	2 212,3	1 180,6	1 031,8
7	Hà Nội	1 320,8	685,5	635,3	1 305,9	676,0	629,9
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 196,2	1 738,3	1 457,9	3 219,4	1 749,7	1 469,7
Nông thôn		35 860,1	18 478,8	17 381,3	36 188,1	18 723,6	17 464,5
1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 867,8	2 934,6	2 933,3	5 976,9	3 007,1	2 969,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 037,0	2 945,6	3 091,3	6 018,8	2 968,5	3 050,3
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8 281,3	4 215,1	4 066,1	8 314,4	4 215,4	4 098,9
4	Tây Nguyên	2 143,6	1 117,9	1 025,6	2 164,0	1 129,2	1 034,8
5	Đông Nam Bộ (*)	2 977,1	1 605,1	1 372,0	2 994,5	1 623,1	1 371,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 739,1	4 263,4	3 475,7	7 888,3	4 364,2	3 524,1
7	Hà Nội	2 161,1	1 071,7	1 089,5	2 166,1	1 085,2	1 080,8
8	Thành phố Hồ Chí Minh	653,1	325,3	327,8	665,2	330,8	334,4

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 6

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		45 114,5	24 142,6	20 971,9	45 520,7	24 424,6	21 096,1
1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 353,5	3 261,6	3 091,9	6 424,7	3 316,8	3 108,0
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 706,6	3 498,3	3 208,3	6 740,0	3 537,6	3 202,4
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	9 487,6	5 031,9	4 455,7	9 558,3	5 060,4	4 497,9
4	Tây Nguyên	2 769,8	1 463,6	1 306,3	2 797,2	1 479,8	1 317,4
5	Đông Nam Bộ (*)	3 978,9	2 163,6	1 815,3	3 999,8	2 183,2	1 816,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	8 959,6	5 054,0	3 905,5	9 104,2	5 155,8	3 948,5
7	Hà Nội	3 206,4	1 672,7	1 533,7	3 191,6	1 676,3	1 515,3
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 652,1	1 996,8	1 655,3	3 704,8	2 014,6	1 690,2
Thành thị		13 150,0	7 021,5	6 128,5	13 204,6	7 056,4	6 148,2
1	Trung du và miền núi phía Bắc	952,9	473,6	479,3	960,9	479,1	481,9
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 543,3	828,5	714,9	1 537,4	825,7	711,7
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 331,8	1 225,7	1 106,1	2 347,5	1 236,1	1 111,5
4	Tây Nguyên	791,4	409,7	381,7	801,5	417,3	384,1
5	Đông Nam Bộ (*)	1 215,5	639,1	576,4	1 232,2	641,8	590,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 038,4	1 104,3	934,1	2 029,3	1 115,3	914,0
7	Hà Nội	1 241,9	658,3	583,6	1 223,7	647,6	576,2
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 034,8	1 682,5	1 352,3	3 072,0	1 693,5	1 378,5
Nông thôn		31 964,5	17 121,0	14 843,4	32 316,1	17 368,2	14 948,0
1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 400,6	2 788,0	2 612,6	5 463,8	2 837,7	2 626,1
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 163,3	2 669,9	2 493,4	5 202,6	2 711,9	2 490,7
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 155,7	3 806,2	3 349,5	7 210,8	3 824,3	3 386,4
4	Tây Nguyên	1 978,4	1 053,9	924,6	1 995,8	1 062,5	933,3
5	Đông Nam Bộ (*)	2 763,4	1 524,6	1 238,9	2 767,6	1 541,4	1 226,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 921,2	3 949,7	2 971,4	7 074,9	4 040,4	3 034,5
7	Hà Nội	1 964,5	1 014,4	950,1	1 967,8	1 028,8	939,1
8	Thành phố Hồ Chí Minh	617,3	314,4	303,0	632,8	321,2	311,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 7

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		49 995,7	25 835,7	24 160,0	50 380,3	26 128,2	24 252,2
1	Không có trình độ CMKT	42 378,0	21 438,2	20 939,8	42 651,1	21 687,1	20 964,0
2	Dạy nghề	1 992,1	1 546,8	445,3	1 885,4	1 471,0	414,3
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 790,5	821,1	969,4	1 848,3	874,7	973,7
4	Cao đẳng	839,4	307,1	532,3	863,0	303,9	559,1
5	Đại học trở lên	2 963,0	1 707,3	1 255,7	3 070,2	1 761,6	1 308,6
6	Không xác định	32,6	15,2	17,4	62,3	29,9	32,4
Thành thị		14 135,6	7 356,9	6 778,7	14 192,2	7 404,5	6 787,7
1	Không có trình độ CMKT	9 781,2	4 908,2	4 873,0	9 766,0	4 913,0	4 853,0
2	Dạy nghề	925,5	701,7	223,8	922,3	690,7	231,6
3	Trung cấp chuyên nghiệp	808,5	337,3	471,1	847,2	369,1	478,1
4	Cao đẳng	415,7	152,7	263,0	407,7	153,9	253,8
5	Đại học trở lên	2 199,5	1 254,9	944,7	2 237,8	1 273,6	964,2
6	Không xác định	5,3	2,1	3,2	11,1	4,2	6,9
Nông thôn		35 860,1	18 478,8	17 381,3	36 188,1	18 723,6	17 464,5
1	Không có trình độ CMKT	32 596,8	16 529,9	16 066,8	32 885,1	16 774,0	16 111,0
2	Dạy nghề	1 066,7	845,2	221,5	963,1	780,3	182,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	982,1	483,8	498,3	1 001,1	505,6	495,5
4	Cao đẳng	423,7	154,5	269,3	455,3	150,0	305,3
5	Đại học trở lên	763,5	452,4	311,1	832,4	488,0	344,4
6	Không xác định	27,3	13,1	14,3	51,2	25,7	25,5

Biểu 8

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		45 114,5	24 142,6	20 971,9	45 520,7	24 424,6	21 096,1
1	Không có trình độ CMKT	37 865,9	19 933,9	17 932,0	38 185,5	20 180,7	18 004,8
2	Dạy nghề	1 890,6	1 488,9	401,7	1 779,2	1 407,2	372,0
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 643,8	752,9	890,9	1 691,3	811,8	879,5
4	Cao đẳng	812,3	298,9	513,5	830,5	294,6	535,9
5	Đại học trở lên	2 872,3	1 653,8	1 218,5	2 976,9	1 701,8	1 275,1
6	Không xác định	29,6	14,3	15,3	57,3	28,5	28,8
Thành thị		13 150,0	7 021,5	6 128,5	13 204,6	7 056,4	6 148,2
1	Không có trình độ CMKT	8 968,6	4 651,7	4 316,9	8 938,9	4 637,5	4 301,4
2	Dạy nghề	882,2	680,3	201,9	886,6	671,4	215,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	756,8	318,1	438,7	791,1	351,9	439,3
4	Cao đẳng	405,4	151,2	254,2	397,7	150,8	247,0
5	Đại học trở lên	2 132,3	1 218,1	914,2	2 180,1	1 241,0	939,1
6	Không xác định	4,6	2,1	2,6	10,1	3,9	6,2
Nông thôn		31 964,5	17 121,0	14 843,4	32 316,1	17 368,2	14 948,0
1	Không có trình độ CMKT	28 897,3	15 282,1	13 615,2	29 246,6	15 543,2	13 703,4
2	Dạy nghề	1 008,4	808,6	199,8	892,6	735,8	156,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	886,9	434,8	452,2	900,2	459,9	440,3
4	Cao đẳng	406,9	147,6	259,3	432,8	143,9	288,9
5	Đại học trở lên	740,0	435,7	304,3	796,8	460,8	336,0
6	Không xác định	25,0	12,3	12,7	47,2	24,6	22,6

Biểu 9

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		49 995,7	25 835,7	24 160,0	50 380,3	26 128,2	24 252,2
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	5 264,8	2 885,2	2 379,7	5 297,5	2 917,0	2 380,5
2	Ngoài nhà nước	42 750,6	22 140,3	20 610,3	43 210,8	22 489,2	20 721,6
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	1 760,8	691,4	1 069,4	1 577,5	570,0	1 007,4
4	Không xác định	219,4	118,7	100,6	294,6	152,0	142,6
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 279,8	11 944,7	12 335,0	24 081,4	11 770,3	12 311,1
2	Công nghiệp và xây dựng	10 598,5	6 626,5	3 972,0	10 907,7	6 892,3	4 015,4
3	Dịch vụ	15 113,9	7 261,3	7 852,6	15 389,4	7 464,6	7 924,7
4	Không xác định	3,5	3,2	0,4	1,9	1,0	0,9
Thành thị		14 135,6	7 356,9	6 778,7	14 192,2	7 404,5	6 787,7
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	2 982,0	1 614,1	1 368,0	2 959,7	1 590,3	1 369,4
2	Ngoài nhà nước	10 310,4	5 396,3	4 914,1	10 457,9	5 504,7	4 953,2
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	762,4	301,5	461,0	684,1	262,6	421,5
4	Không xác định	80,7	45,0	35,7	90,5	46,9	43,6
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 167,6	1 140,3	1 027,3	2 147,7	1 136,2	1 011,5
2	Công nghiệp và xây dựng	3 798,3	2 304,9	1 493,4	3 803,4	2 300,7	1 502,7
3	Dịch vụ	8 167,7	3 909,8	4 258,0	8 239,5	3 966,9	4 272,6
4	Không xác định	2,0	1,8	0,1	1,6	0,7	0,9
Nông thôn		35 860,1	18 478,8	17 381,3	36 188,1	18 723,6	17 464,5
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	2 282,8	1 271,1	1 011,7	2 337,8	1 326,6	1 011,1
2	Ngoài nhà nước	32 440,2	16 744,0	15 696,3	32 752,9	16 984,5	15 768,4
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	998,4	390,0	608,4	893,3	307,4	585,9
4	Không xác định	138,7	73,7	65,0	204,1	105,1	99,0
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 112,2	10 804,4	11 307,8	21 933,7	10 634,0	11 299,7
2	Công nghiệp và xây dựng	6 800,2	4 321,5	2 478,7	7 104,3	4 591,6	2 512,7
3	Dịch vụ	6 946,2	3 351,5	3 594,6	7 149,8	3 497,7	3 652,1
4	Không xác định	1,6	1,3	0,2	0,3	0,3	0,0

Biểu 10

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		45 114,5	24 142,6	20 971,9	45 520,7	24 424,6	21 096,1
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	5 151,1	2 811,7	2 339,4	5 187,2	2 841,1	2 346,1
2	Ngoài nhà nước	37 997,1	20 525,7	17 471,5	38 502,1	20 876,5	17 625,6
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	1 758,0	689,6	1 068,4	1 570,4	568,5	1 001,9
4	Không xác định	208,3	115,6	92,7	261,0	138,5	122,5
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 707,6	10 677,6	10 030,1	20 562,6	10 518,2	10 044,4
2	Công nghiệp và xây dựng	10 309,2	6 500,0	3 809,1	10 579,4	6 752,8	3 826,6
3	Dịch vụ	14 094,9	6 962,3	7 132,6	14 376,7	7 152,5	7 224,2
4	Không xác định	2,8	2,7	0,1	1,9	1,0	0,9
Thành thị		13 150,0	7 021,5	6 128,5	13 204,6	7 056,4	6 148,2
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	2 914,2	1 576,1	1 338,2	2 895,0	1 553,9	1 341,1
2	Ngoài nhà nước	9 396,2	5 100,8	4 295,4	9 543,2	5 196,4	4 346,8
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	760,9	300,6	460,3	680,5	261,1	419,4
4	Không xác định	78,7	44,0	34,6	85,9	45,1	40,8
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 844,4	1 016,8	827,6	1 812,8	1 005,7	807,0
2	Công nghiệp và xây dựng	3 707,5	2 266,4	1 441,0	3 708,2	2 254,7	1 453,5
3	Dịch vụ	7 596,7	3 737,0	3 859,7	7 682,0	3 795,3	3 886,7
4	Không xác định	1,5	1,4	0,1	1,6	0,7	0,9
Nông thôn		31 964,5	17 121,0	14 843,4	32 316,1	17 368,2	14 948,0
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	2 236,8	1 235,6	1 001,2	2 292,2	1 287,2	1 005,0
2	Ngoài nhà nước	28 600,9	15 424,8	13 176,1	28 959,0	15 680,1	13 278,8
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	997,1	389,0	608,1	889,9	307,4	582,5
4	Không xác định	129,6	71,6	58,0	175,0	93,4	81,6
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18 863,3	9 660,8	9 202,5	18 749,9	9 512,5	9 237,4
2	Công nghiệp và xây dựng	6 601,7	4 233,6	2 368,1	6 871,2	4 498,2	2 373,1
3	Dịch vụ	6 498,2	3 225,3	3 272,9	6 694,7	3 357,2	3 337,5
4	Không xác định	1,3	1,3	0,0	0,3	0,3	0,0

Biểu 11

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		3 161	3 327	2 915	2 926	3 088	2 678
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 825	2 806	2 852	2 841	2 857	2 815
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 052	3 248	2 737	2 928	3 097	2 644
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 814	2 954	2 574	2 692	2 831	2 433
4	Tây Nguyên	2 720	2 836	2 573	2 727	2 869	2 536
5	Đông Nam Bộ (*)	3 522	3 747	3 232	3 004	3 211	2 742
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 205	2 398	1 902	2 243	2 438	1 934
7	Hà Nội	4 100	4 286	3 842	3 620	3 826	3 331
8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 459	4 824	3 994	3 795	4 097	3 412
Thành thị		3 855	4 144	3 476	3 430	3 671	3 113
1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 269	3 396	3 131	3 103	3 198	2 998
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 699	4 063	3 177	3 368	3 663	2 954
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 220	3 489	2 842	2 950	3 164	2 648
4	Tây Nguyên	3 157	3 412	2 849	3 023	3 245	2 738
5	Đông Nam Bộ (*)	3 643	3 988	3 226	3 298	3 624	2 911
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 721	2 930	2 417	2 618	2 798	2 341
7	Hà Nội	4 987	5 314	4 596	4 365	4 695	3 973
8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 677	5 029	4 216	3 945	4 226	3 578
Nông thôn		2 652	2 777	2 448	2 569	2 715	2 319
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 593	2 556	2 658	2 711	2 724	2 687
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	2 763	2 906	2 520	2 750	2 890	2 499
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 551	2 647	2 362	2 532	2 657	2 257
4	Tây Nguyên	2 406	2 438	2 365	2 448	2 528	2 336
5	Đông Nam Bộ (*)	3 460	3 629	3 235	2 844	2 996	2 644
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 003	2 199	1 685	2 099	2 302	1 772
7	Hà Nội	3 074	3 252	2 776	2 831	3 028	2 502
8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 304	3 645	2 933	3 035	3 392	2 642

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Biểu 12

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		3 161	3 327	2 915	2 926	3 088	2 678
1	Không có trình độ CMKT	2 534	2 681	2 298	2 470	2 629	2 199
2	Dạy nghề	4 032	4 098	3 796	3 434	3 562	2 966
3	Trung cấp chuyên nghiệp	3 148	3 336	2 992	2 935	3 131	2 762
4	Cao đẳng	3 492	3 703	3 380	3 254	3 536	3 116
5	Đại học trở lên	5 392	5 823	4 834	4 597	4 965	4 133
6	Không xác định	3 855	4 951	1 924	2 435	2 966	1 891
Thành thị		3 855	4 144	3 476	3 430	3 671	3 113
1	Không có trình độ CMKT	2 821	3 018	2 549	2 650	2 850	2 368
2	Dạy nghề	4 350	4 552	3 674	3 627	3 765	3 192
3	Trung cấp chuyên nghiệp	3 560	4 020	3 232	3 316	3 652	3 057
4	Cao đẳng	3 824	4 055	3 697	3 491	3 734	3 355
5	Đại học trở lên	5 809	6 281	5 207	4 876	5 272	4 380
6	Không xác định	2 844	3 632	2 395	3 124	4 382	1 892
Nông thôn		2 652	2 777	2 448	2 569	2 715	2 319
1	Không có trình độ CMKT	2 392	2 528	2 156	2 385	2 535	2 105
2	Dạy nghề	3 716	3 660	3 928	3 217	3 348	2 629
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 785	2 821	2 752	2 588	2 718	2 458
4	Cao đẳng	3 166	3 340	3 077	3 038	3 320	2 918
5	Đại học trở lên	4 173	4 516	3 712	3 836	4 138	3 447
6	Không xác định	4 252	5 203	1 459	2 194	2 485	1 891

Biểu 13

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		3 161	3 327	2 915	2 926	3 088	2 678
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	4 000	4 264	3 679	3 426	3 598	3 217
2	Ngoài nhà nước	2 601	2 783	2 252	2 592	2 786	2 204
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	3 953	4 782	3 419	3 546	4 304	3 118
4	Không xác định	3 652	3 750	3 512	3 072	3 347	2 683
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 276	2 451	2 002	2 080	2 310	1 717
2	Công nghiệp và xây dựng	3 037	3 225	2 704	2 871	3 045	2 545
3	Dịch vụ	3 574	3 766	3 344	3 238	3 402	3 038
4	Không xác định	4 016	4 860	700	3 574	2 163	5 322
Thành thị		3 855	4 144	3 476	3 430	3 671	3 113
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	4 508	4 935	4 003	3 888	4 222	3 501
2	Ngoài nhà nước	3 172	3 421	2 756	2 987	3 200	2 627
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 532	5 353	3 998	3 866	4 558	3 434
4	Không xác định	4 093	4 066	4 131	3 348	3 458	3 213
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 385	2 623	1 866	2 235	2 407	1 827
2	Công nghiệp và xây dựng	3 643	3 989	3 096	3 256	3 522	2 839
3	Dịch vụ	4 107	4 409	3 768	3 632	3 905	3 323
4	Không xác định	4 016	4 860	700	3 747	1 563	5 322
Nông thôn		2 652	2 777	2 448	2 569	2 715	2 319
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	3 335	3 411	3 241	2 841	2 850	2 829
2	Ngoài nhà nước	2 297	2 468	1 945	2 387	2 590	1 945
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	3 506	4 336	2 977	3 301	4 085	2 892
4	Không xác định	2 941	3 236	2 524	2 747	3 232	1 942
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 260	2 421	2 018	2 056	2 293	1 705
2	Công nghiệp và xây dựng	2 691	2 816	2 453	2 665	2 814	2 356
3	Dịch vụ	2 839	2 945	2 699	2 712	2 781	2 618
4	Không xác định	-	-	-	3 000	3 000	-

Biểu 14

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 854,0	985,0	869,0	1 369,8	718,8	651,0
1	Trung du và miền núi phía Bắc	184,5	105,2	79,3	119,5	57,8	61,7
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	384,0	184,5	199,4	331,5	158,7	172,8
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	404,0	222,0	182,1	329,1	182,6	146,4
4	Tây Nguyên	120,1	58,9	61,2	76,2	42,4	33,9
5	Đông Nam Bộ (*)	72,1	47,0	25,1	46,6	24,7	22,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	613,2	328,5	284,7	400,1	222,0	178,1
7	Hà Nội	56,8	27,5	29,4	52,7	24,8	27,9
8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,2	11,5	7,7	14,0	5,8	8,2
Thành thị		290,7	153,1	137,7	220,9	114,7	106,2
1	Trung du và miền núi phía Bắc	21,1	11,4	9,7	14,4	7,6	6,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	39,7	19,6	20,1	35,3	18,8	16,5
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	86,9	45,4	41,4	65,3	33,4	31,9
4	Tây Nguyên	23,8	11,4	12,4	16,4	7,9	8,5
5	Đông Nam Bộ (*)	12,4	7,6	4,8	5,8	3,2	2,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	73,0	39,5	33,5	58,0	33,4	24,6
7	Hà Nội	16,7	7,7	8,9	13,3	5,1	8,2
8	Thành phố Hồ Chí Minh	17,2	10,4	6,8	12,5	5,3	7,2
Nông thôn		1 563,3	832,0	731,3	1 148,8	604,1	544,8
1	Trung du và miền núi phía Bắc	163,5	93,9	69,6	105,1	50,2	54,9
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	344,2	164,9	179,3	296,2	139,9	156,3
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	317,2	176,5	140,6	263,8	149,3	114,5
4	Tây Nguyên	96,3	47,5	48,7	59,8	34,4	25,4
5	Đông Nam Bộ (*)	59,8	39,4	20,4	40,9	21,5	19,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	540,2	289,0	251,2	342,1	188,6	153,5
7	Hà Nội	40,2	19,7	20,4	39,4	19,7	19,7
8	Thành phố Hồ Chí Minh	2,0	1,1	1,0	1,5	0,5	1,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 15

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 744,2	959,9	784,3	1 285,8	698,3	587,4
1	Trung du và miền núi phía Bắc	176,9	102,3	74,7	113,1	55,3	57,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	357,6	180,4	177,1	290,2	150,9	139,3
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	386,3	218,2	168,0	315,1	178,9	136,2
4	Tây Nguyên	112,5	56,8	55,7	75,2	42,3	33,0
5	Đông Nam Bộ (*)	69,0	46,5	22,5	44,5	24,5	20,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	570,1	317,2	252,9	387,2	218,3	168,9
7	Hà Nội	54,3	26,9	27,4	47,5	22,9	24,5
8	Thành phố Hồ Chí Minh	17,4	11,5	6,0	13,0	5,2	7,7
Thành thị		274,2	149,7	124,5	206,6	109,7	96,9
1	Trung du và miền núi phía Bắc	20,1	11,3	8,7	13,8	7,6	6,2
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	36,9	19,1	17,8	31,3	17,4	14,0
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	82,9	44,6	38,3	62,2	32,5	29,8
4	Tây Nguyên	22,4	11,1	11,2	15,4	7,8	7,6
5	Đông Nam Bộ (*)	11,9	7,5	4,4	5,3	3,0	2,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	69,8	38,5	31,3	55,9	32,1	23,8
7	Hà Nội	14,7	7,2	7,4	11,2	4,6	6,5
8	Thành phố Hồ Chí Minh	15,6	10,4	5,2	11,4	4,7	6,7
Nông thôn		1 470,0	810,2	659,8	1 079,2	588,6	490,6
1	Trung du và miền núi phía Bắc	156,9	91,0	65,9	99,3	47,7	51,6
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	320,7	161,4	159,3	258,9	133,5	125,3
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	303,4	173,7	129,7	252,8	146,4	106,4
4	Tây Nguyên	90,1	45,7	44,5	59,8	34,4	25,4
5	Đông Nam Bộ (*)	57,1	39,0	18,1	39,2	21,5	17,7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	500,3	278,7	221,6	331,3	186,2	145,1
7	Hà Nội	39,7	19,7	19,9	36,3	18,3	18,0
8	Thành phố Hồ Chí Minh	1,8	1,1	0,7	1,5	0,5	1,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 16

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 854,0	985,0	869,0	1 369,8	718,8	651,0
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	33,6	17,7	15,9	19,0	12,6	6,3
2	Ngoài nhà nước	1 811,6	962,4	849,2	1 340,0	700,2	639,9
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	3,0	0,9	2,1	3,6	1,4	2,2
4	Không xác định	5,8	4,0	1,8	7,2	4,6	2,6
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 403,0	732,2	670,8	1 047,5	535,6	512,0
2	Công nghiệp và xây dựng	185,1	114,2	70,9	129,3	88,4	40,9
3	Dịch vụ	265,8	138,5	127,3	192,9	94,8	98,1
4	Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thành thị		290,7	153,1	137,7	220,9	114,7	106,2
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	11,4	4,3	7,1	8,8	4,6	4,2
2	Ngoài nhà nước	278,5	148,6	130,0	210,3	109,4	100,9
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,5	0,0	0,5	1,5	0,8	0,7
4	Không xác định	0,3	0,2	0,1	0,4	0,0	0,4
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	124,9	61,2	63,6	97,0	47,8	49,2
2	Công nghiệp và xây dựng	50,7	33,1	17,6	37,9	25,3	12,6
3	Dịch vụ	115,1	58,6	56,5	86,1	41,6	44,5
4	Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Nông thôn		1 563,3	832,0	731,3	1 148,8	604,1	544,8
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	22,2	13,5	8,8	10,2	8,1	2,1
2	Ngoài nhà nước	1 533,1	813,8	719,2	1 129,8	590,8	539,0
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	0,9	1,6	2,1	0,6	1,5
4	Không xác định	5,5	3,8	1,7	6,8	4,6	2,2
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 278,1	671,0	607,1	950,6	487,8	462,8
2	Công nghiệp và xây dựng	134,4	81,1	53,3	91,5	63,1	28,4
3	Dịch vụ	150,7	79,9	70,8	106,8	53,2	53,6
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 17

**SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ,
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 744,2	959,9	784,3	1 285,8	698,3	587,4
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	32,7	17,6	15,2	18,6	12,6	6,0
2	Ngoài nhà nước	1 702,8	937,4	765,5	1 256,4	679,7	576,6
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2,8	0,9	1,9	3,6	1,4	2,2
4	Không xác định	5,8	4,0	1,8	7,2	4,6	2,6
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 317,7	712,3	605,4	977,0	519,9	457,1
2	Công nghiệp và xây dựng	176,9	110,8	66,1	126,1	86,1	40,0
3	Dịch vụ	249,5	136,6	112,9	182,7	92,3	90,3
4	Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thành thị		274,2	149,7	124,5	206,6	109,7	96,9
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	10,7	4,1	6,6	8,5	4,6	3,9
2	Ngoài nhà nước	262,8	145,4	117,5	196,3	104,4	91,9
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,3	0,0	0,3	1,5	0,8	0,7
4	Không xác định	0,3	0,2	0,1	0,4	0,0	0,4
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	116,9	59,8	57,0	87,9	45,3	42,6
2	Công nghiệp và xây dựng	49,9	33,0	16,9	36,8	24,6	12,2
3	Dịch vụ	107,3	56,7	50,6	81,9	39,9	42,1
4	Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Nông thôn		1 470,0	810,2	659,8	1 079,2	588,6	490,6
	<i>Loại hình kinh tế</i>						
1	Nhà nước	22,0	13,5	8,5	10,2	8,1	2,1
2	Ngoài nhà nước	1 440,0	792,0	648,0	1 060,1	575,3	484,8
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	0,9	1,6	2,1	0,6	1,5
4	Không xác định	5,5	3,8	1,7	6,8	4,6	2,2
	<i>Khu vực kinh tế</i>						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 200,8	652,5	548,3	889,1	474,6	414,4
2	Công nghiệp và xây dựng	126,9	77,8	49,1	89,4	61,5	27,8
3	Dịch vụ	142,2	79,9	62,3	100,8	52,5	48,3
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 18

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 183,2	512,2	671,1	945,3	397,4	547,9
1	Trung du và miền núi phía Bắc	72,1	35,1	37,0	54,6	28,9	25,7
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	163,3	78,5	84,8	130,0	63,3	66,8
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	242,9	124,9	118,0	214,2	100,5	113,7
4	Tây Nguyên	38,6	14,2	24,4	35,6	13,5	22,2
5	Đông Nam Bộ (*)	100,6	42,7	57,9	61,1	24,9	36,2
6	Đồng bằng sông Cửu Long	294,5	94,0	200,5	218,8	67,1	151,7
7	Hà Nội	84,6	46,0	38,6	70,2	36,0	34,2
8	Thành phố Hồ Chí Minh	186,6	76,8	109,7	160,6	63,3	97,4
Thành thị		543,8	245,8	298,0	451,2	193,6	257,6
1	Trung du và miền núi phía Bắc	29,5	14,7	14,9	23,8	11,9	12,0
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	65,9	33,3	32,6	48,6	25,7	23,0
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	98,6	50,6	48,0	87,8	43,3	44,4
4	Tây Nguyên	15,3	6,1	9,2	17,5	7,6	9,9
5	Đông Nam Bộ (*)	39,2	18,9	20,3	26,5	11,6	14,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,6	30,5	46,1	66,0	23,0	43,0
7	Hà Nội	49,8	25,4	24,4	35,4	15,6	19,8
8	Thành phố Hồ Chí Minh	168,9	66,5	102,4	145,6	54,9	90,7
Nông thôn		639,4	266,4	373,1	494,1	203,8	290,3
1	Trung du và miền núi phía Bắc	42,6	20,4	22,1	30,8	17,0	13,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	97,4	45,2	52,2	81,4	37,6	43,8
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	144,3	74,3	70,0	126,4	57,2	69,3
4	Tây Nguyên	23,3	8,0	15,2	18,2	5,9	12,3
5	Đông Nam Bộ (*)	61,4	23,8	37,6	34,6	13,3	21,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	218,0	63,5	154,4	152,8	44,1	108,7
7	Hà Nội	34,8	20,6	14,2	34,8	20,4	14,4
8	Thành phố Hồ Chí Minh	17,6	10,3	7,3	15,0	8,3	6,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 19

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 177,3	510,8	666,5	936,1	393,8	542,2
1	Trung du và miền núi phía Bắc	71,9	35,1	36,9	54,6	28,9	25,7
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	162,1	78,2	83,9	129,8	63,2	66,6
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	242,4	124,6	117,8	212,2	99,7	112,4
4	Tây Nguyên	37,8	13,6	24,2	35,5	13,5	22,0
5	Đông Nam Bộ (*)	100,4	42,5	57,9	60,6	24,8	35,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	293,8	94,0	199,8	213,5	64,9	148,6
7	Hà Nội	84,0	46,0	38,0	70,0	35,8	34,2
8	Thành phố Hồ Chí Minh	184,9	76,8	108,0	159,9	63,0	96,9
Thành thị		539,6	245,0	294,6	447,7	192,3	255,4
1	Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	14,6	14,7	23,8	11,9	12,0
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	65,2	33,0	32,2	48,4	25,6	22,8
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	98,4	50,3	48,0	86,8	42,9	43,9
4	Tây Nguyên	15,3	6,1	9,2	17,3	7,6	9,7
5	Đông Nam Bộ (*)	38,9	18,7	20,3	26,3	11,6	14,7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,8	30,5	45,3	64,3	22,5	41,8
7	Hà Nội	49,2	25,4	23,9	35,2	15,4	19,8
8	Thành phố Hồ Chí Minh	167,5	66,5	101,0	145,6	54,9	90,7
Nông thôn		637,7	265,8	371,9	488,4	201,5	286,9
1	Trung du và miền núi phía Bắc	42,6	20,4	22,1	30,8	17,0	13,8
2	Đồng bằng sông Hồng (*)	97,0	45,2	51,7	81,4	37,6	43,8
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	144,1	74,3	69,8	125,4	56,9	68,5
4	Tây Nguyên	22,4	7,4	15,0	18,2	5,9	12,3
5	Đông Nam Bộ (*)	61,4	23,8	37,6	34,3	13,3	21,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	218,0	63,5	154,4	149,2	42,4	106,8
7	Hà Nội	34,8	20,6	14,2	34,8	20,4	14,4
8	Thành phố Hồ Chí Minh	17,4	10,3	7,1	14,3	8,1	6,2

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 20

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 183,2	512,2	671,1	945,3	397,4	547,9
1	Không có trình độ CMKT	906,4	374,5	532,0	724,3	284,9	439,4
2	Dạy nghề	73,4	50,7	22,6	55,3	43,1	12,3
3	Trung cấp chuyên nghiệp	75,0	27,8	47,2	56,0	20,7	35,3
4	Cao đẳng	45,6	22,1	23,5	35,8	13,0	22,7
5	Đại học trở lên	82,4	37,0	45,4	73,6	35,5	38,0
6	Không xác định	0,4	0,0	0,4	0,4	0,2	0,2
Thành thị		543,8	245,8	298,0	451,2	193,6	257,6
1	Không có trình độ CMKT	391,2	173,5	217,7	324,6	135,3	189,3
2	Dạy nghề	37,6	23,3	14,2	25,6	18,8	6,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	35,0	14,5	20,5	33,9	10,8	23,1
4	Cao đẳng	26,2	11,9	14,3	21,1	6,7	14,3
5	Đại học trở lên	53,5	22,7	30,8	45,6	21,7	23,9
6	Không xác định	0,4	0,0	0,4	0,4	0,2	0,2
Nông thôn		639,4	266,4	373,1	494,1	203,8	290,3
1	Không có trình độ CMKT	515,3	201,0	314,3	399,7	149,6	250,1
2	Dạy nghề	35,8	27,4	8,4	29,7	24,3	5,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	40,0	13,4	26,7	22,0	9,8	12,2
4	Cao đẳng	19,4	10,2	9,2	14,7	6,3	8,4
5	Đại học trở lên	28,9	14,4	14,6	27,9	13,8	14,1
6	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số		1 177,3	510,8	666,5	936,1	393,8	542,2
1	Không có trình độ CMKT	901,0	373,2	527,9	715,3	281,6	433,7
2	Dạy nghề	72,9	50,7	22,3	55,1	42,9	12,3
3	Trung cấp chuyên nghiệp	74,8	27,8	47,0	56,0	20,7	35,3
4	Cao đẳng	45,6	22,1	23,5	35,8	13,0	22,7
5	Đại học trở lên	82,4	37,0	45,4	73,6	35,5	38,0
6	Không xác định	0,4	0,0	0,4	0,4	0,2	0,2
Thành thị		539,6	245,0	294,6	447,7	192,3	255,4
1	Không có trình độ CMKT	387,5	172,8	214,8	321,3	134,3	187,0
2	Dạy nghề	37,2	23,2	13,9	25,4	18,6	6,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	34,8	14,5	20,3	33,9	10,8	23,1
4	Cao đẳng	26,2	11,9	14,3	21,1	6,7	14,3
5	Đại học trở lên	53,5	22,7	30,8	45,6	21,7	23,9
6	Không xác định	0,4	0,0	0,4	0,4	0,2	0,2
Nông thôn		637,7	265,8	371,9	488,4	201,5	286,9
1	Không có trình độ CMKT	513,5	200,4	313,1	394,0	147,3	246,7
2	Dạy nghề	35,8	27,4	8,4	29,7	24,3	5,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	40,0	13,4	26,7	22,0	9,8	12,2
4	Cao đẳng	19,4	10,2	9,2	14,7	6,3	8,4
5	Đại học trở lên	28,9	14,4	14,6	27,9	13,8	14,1
6	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	1 183,2	512,2	671,1	945,3	397,4	547,9
15 - 19 tuổi	179,6	96,6	82,9	128,0	60,7	67,4
20 - 24 tuổi	341,9	150,1	191,8	259,4	116,5	142,9
25 - 29 tuổi	204,7	86,6	118,1	169,4	68,5	100,8
30 - 34 tuổi	119,4	36,4	83,0	79,8	21,0	58,8
35 - 39 tuổi	81,5	29,2	52,4	55,7	16,6	39,1
40 - 44 tuổi	66,6	23,3	43,3	62,1	22,1	40,0
45 - 49 tuổi	71,6	27,3	44,3	64,1	21,8	42,3
50 - 54 tuổi	80,0	29,4	50,6	78,6	27,7	50,9
55 - 59 tuổi	35,7	31,9	3,8	41,2	38,9	2,3
60 - 64 tuổi	1,8	1,4	0,5	4,0	3,0	1,0
65 tuổi trở lên	0,4	0,0	0,4	2,9	0,6	2,4
Thành thị	543,8	245,8	298,0	451,2	193,6	257,6
15 - 19 tuổi	56,8	32,1	24,7	44,7	21,4	23,3
20 - 24 tuổi	137,5	63,6	74,0	109,8	51,6	58,2
25 - 29 tuổi	97,5	44,8	52,7	83,4	33,4	49,9
30 - 34 tuổi	60,9	20,8	40,1	44,8	15,9	28,9
35 - 39 tuổi	42,0	15,1	26,9	33,0	8,9	24,2
40 - 44 tuổi	38,7	14,4	24,2	32,4	10,5	22,0
45 - 49 tuổi	35,8	16,6	19,2	35,4	13,0	22,4
50 - 54 tuổi	52,5	19,8	32,7	43,9	17,4	26,5
55 - 59 tuổi	20,9	17,9	3,0	21,4	20,3	1,0
60 - 64 tuổi	0,8	0,8	0,0	1,7	0,9	0,8
65 tuổi trở lên	0,4	0,0	0,4	0,8	0,3	0,4
Nông thôn	639,4	266,4	373,1	494,1	203,8	290,3
15 - 19 tuổi	122,7	64,5	58,2	83,4	39,3	44,1
20 - 24 tuổi	204,4	86,6	117,8	149,6	64,9	84,7
25 - 29 tuổi	107,2	41,8	65,4	86,0	35,1	50,9
30 - 34 tuổi	58,5	15,6	42,9	35,0	5,1	29,9
35 - 39 tuổi	39,5	14,1	25,4	22,7	7,7	15,0
40 - 44 tuổi	28,0	8,9	19,1	29,7	11,7	18,0
45 - 49 tuổi	35,8	10,7	25,1	28,8	8,8	19,9
50 - 54 tuổi	27,6	9,6	17,9	34,7	10,3	24,4
55 - 59 tuổi	14,7	14,0	0,7	19,8	18,6	1,3
60 - 64 tuổi	1,0	0,6	0,5	2,3	2,1	0,2
65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	2,1	0,2	1,9